

-----\*\*\*-----



Số: 105/2020/CV - OCH

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước**

**Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

**1. Thông tin Công ty: Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ OCH**

- Mã chứng khoán: **OCH**
- Trụ sở chính: Tầng 3, Tòa nhà VNT, số 19 Nguyễn Trãi, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- Điện thoại: 024. 37830101 Fax: 024. 37830202
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Quang Thành
- Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà VNT, số 19 Nguyễn Trãi, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024. 37830101
- Loại thông tin công bố:
  - 24 giờ
  - Bất thường khác
  - Theo yêu cầu
  - Định kỳ

**2. Nội dung thông tin công bố:**

**Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ OCH công bố thông tin về Báo cáo Tài chính Hợp Nhất giữa niên độ năm 2020 (đã soát xét) kèm Giải trình. Toàn văn Báo cáo như file đính kèm.**

Thông tin này được công bố trên trang điện tử của Công ty ngày 26/08/2020 tại website Công ty OCH theo đường dẫn: <http://och.vn/cong-bo-thong-tin/>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như Kg;
- Lưu HC.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**NGUYỄN QUANG THÀNH**

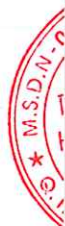


## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ OCH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(đã được soát xét)



## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 49
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 49

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ OCH (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ OCH tiền thân là Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại Bảo Long, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000464 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 7 năm 2006, đăng ký chứng nhận doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười lăm số 0800338870 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 06 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 3, tòa nhà VNT số 19 Nguyễn Trãi, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Thành Trung	Chủ tịch	
Bà: Nguyễn Thị Dung	Phó chủ tịch	
Ông: Nguyễn Giang Nam	Thành viên	
Bà: Nguyễn Thu Hằng	Thành viên	
Ông: Nguyễn Thế Vinh	Thành viên	
Ông: Trần Quốc Toàn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 05 năm 2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Quang Thành	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2020)
Ông: Nguyễn Giang Nam	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2020)
Bà: Nguyễn Thị Dung	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 04 tháng 05 năm 2020)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Hương Nga	Trưởng ban
Ông: Vũ Xuân Dương	Thành viên
Bà: Trần Thị Kim Oanh	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



**Nguyễn Quang Thành**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2020

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ OCH

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ OCH được lập ngày 24 tháng 08 năm 2020, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ OCH chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Tại ngày 30/06/2020, Công ty đang ghi nhận một khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Du lịch và Xúc tiến Đầu tư với số tiền là 38.567.900.000 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 40.600.000.000 đồng) về đặt cọc để nhận chuyển nhượng tương ứng với số cổ phần 3.853.010 cổ phần (tại ngày 31/12/2019 là 4.055.800 cổ phần) của Công ty Cổ phần Viptour-Togi, trong đó bao gồm số tiền 18.267.900.000 đồng trong tài khoản đồng sở hữu giữa Công ty và Công ty Cổ phần Du lịch và Xúc tiến Đầu tư, Công ty đang làm việc với Công ty Cổ phần Du lịch và Xúc tiến Đầu tư về việc thu hồi khoản ứng trước 20.300.000.000 đồng còn lại (tại ngày 31/12/2019 là 22.332.100.000 đồng). Đồng thời, tại ngày 30/06/2020 Công ty có khoản phải thu Công ty TNHH VNT ("VNT") số tiền 201.200.820.000 đồng sau khi đã trích lập dự phòng là 0 đồng (trong đó số dư gốc phải thu là 201.200.820.000 đồng, số dự phòng đã trích 201.200.820.000 đồng), tại ngày 31/12/2019 sau khi trích lập dự phòng là 3.262.780.580 đồng (trong đó số dư gốc phải thu là 420.763.600.580 đồng, số dự phòng đã trích là 417.500.820.000 đồng), tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty đang làm việc với VNT để thu hồi khoản phải thu này. Chúng tôi chưa có đủ các bằng chứng thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi của khoản ứng trước và khoản phải thu này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không. Chi tiết xem thuyết minh số 06 và 08 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

- Tại ngày 30/06/2020 và ngày 01/01/2020, Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang (“Sao Hôm Nha Trang”) đang ghi nhận khoản phải thu đối với Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trảng Tiền Nha Trang với giá trị 162.200.000.000 đồng và lãi phát sinh tương ứng là 35.552.260.551 đồng. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang vẫn đang tiếp tục thực hiện các biện pháp để đôn đốc, thu hồi và đánh giá khả năng thu hồi khoản nợ này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu nợ gốc và nợ lãi hay không. Chi tiết xem thuyết minh số 07(1) và số 08(ii) phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Tại ngày 30/06/2020, Công ty mẹ và các Công ty con đang trình bày các khoản Phải thu về cho vay ngắn hạn, Phải thu khác và khoản Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác,... sau khi trích lập dự phòng là 206.057.031.530 đồng (trong đó, số dư gốc là 305.859.533.481 đồng, số dự phòng đã trích là 99.802.501.951 đồng), tại ngày 01/01/2020 là 291.430.084.157 đồng (trong đó, số dư gốc là 389.877.053.643 đồng, số dự phòng đã trích là 98.446.969.486 đồng), (Chi tiết tại Thuyết minh số 04b(i), 07(2), 07(i), 08(i) và Thuyết minh số 09 của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ). Hiện tại, Công ty chưa thu thập được căn cứ để xác định số dự phòng cần trích lập. Bằng các thủ tục soát xét đã thực hiện, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này cũng như dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư này trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty hay không.

#### Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ OCH tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ OCH cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2020

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.440.514.402.185</b>	<b>1.476.799.344.600</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	177.048.310.978	195.171.587.222
111	1. Tiền		113.232.094.538	114.216.246.173
112	2. Các khoản tương đương tiền		63.816.216.440	80.955.341.049
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	212.475.170.860	204.444.093.200
121	1. Chứng khoán kinh doanh		240.250.219	172.559
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(79.359)	(79.359)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		212.235.000.000	204.444.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		766.817.762.223	787.568.247.985
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	45.264.692.991	52.431.410.981
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	344.903.525.636	336.062.065.813
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	204.327.733.073	232.927.733.073
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	1.110.597.609.969	1.322.568.592.865
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(942.266.605.097)	(1.160.412.313.070)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	09	3.990.805.651	3.990.758.323
140	IV. Hàng tồn kho	11	258.722.393.584	261.580.813.405
141	1. Hàng tồn kho		258.722.393.584	261.580.813.405
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		25.450.764.540	28.034.602.788
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	5.639.521.913	8.694.049.026
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.050.996.468	8.336.844.080
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	10.760.246.159	11.003.709.682
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.230.708.835.488</b>	<b>1.651.369.627.189</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.040.643.923	2.003.143.923
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	8.295.727.487	8.258.227.487
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(6.255.083.564)	(6.255.083.564)
220	II. Tài sản cố định		777.180.523.606	1.166.699.305.974
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	715.033.251.786	1.102.313.131.598
222	- Nguyên giá		1.015.707.597.548	1.659.045.408.973
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(300.674.345.762)	(556.732.277.375)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	62.147.271.820	64.386.174.376
228	- Nguyên giá		71.802.141.231	75.397.326.730
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.654.869.411)	(11.011.152.354)



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
230	III. Bất động sản đầu tư	15	42.316.482.365	42.964.183.625
231	- Nguyên giá		50.952.499.193	50.952.499.193
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.636.016.828)	(7.988.315.568)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		175.095.128.741	171.900.926.461
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	175.095.128.741	171.900.926.461
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	80.029.210.999	137.297.878.985
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		124.874.700.000	182.067.900.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(44.845.489.001)	(44.770.021.015)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		154.046.845.854	130.504.188.221
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	73.000.413.921	36.918.428.122
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	37	204.048.732	215.792.339
269	3. Lợi thế thương mại	17	80.842.383.201	93.369.967.760
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.671.223.237.672</b>	<b>3.128.168.971.789</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>945.955.439.245</b>	<b>1.920.120.165.812</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>547.951.101.834</b>	<b>1.453.785.097.421</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	25.192.228.979	44.125.693.432
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	7.277.679.517	22.241.188.197
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	187.608.992.484	181.578.605.238
314	4. Phải trả người lao động		8.840.793.214	16.005.371.713
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	162.877.835.996	163.647.874.193
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	24	2.955.646.821	3.209.848.098
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	146.564.896.828	473.421.854.836
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	-	543.719.935.395
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.633.027.995	5.834.726.319
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>398.004.337.411</b>	<b>466.335.068.391</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn	19	3.922.928.954	3.922.928.954
337	2. Phải trả dài hạn khác	23	177.590.314.014	215.198.180.790
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	153.301.588.029	160.031.166.911
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	37	63.189.506.414	87.182.791.736
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.725.267.798.427</b>	<b>1.208.048.805.977</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	25	<b>1.725.267.798.427</b>	<b>1.208.048.805.977</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		19.738.272.189	19.738.272.189
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6.329.814.592	6.329.814.592
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(406.310.956.803)	(791.587.724.432)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(471.369.827.715)	(829.908.432.434)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		65.058.870.912	38.320.708.002
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		105.510.668.449	(26.431.556.372)
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.671.223.237.672</b>	<b>3.128.168.971.789</b>

Người lập biểu



Nguyễn Tuấn Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Hoa

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Thành

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	252.393.574.902	403.656.714.825
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28	317.607.219	460.591.298
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		252.075.967.683	403.196.123.527
11	4. Giá vốn hàng bán	29	182.733.624.568	268.259.356.122
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		69.342.343.115	134.936.767.405
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	273.572.065.188	12.691.961.328
22	7. Chi phí tài chính	31	21.559.534.564	38.384.072.547
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		21.292.005.292	37.825.180.290
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	314.261.754
25	9. Chi phí bán hàng	32	33.825.022.200	40.261.878.911
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	65.001.298.626	111.542.526.522
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		222.528.552.913	(42.245.487.493)
31	12. Thu nhập khác	34	537.182.167	250.949.145
32	13. Chi phí khác	35	5.772.312.993	7.402.718.303
40	14. Lợi nhuận khác		(5.235.130.826)	(7.151.769.158)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		217.293.422.087	(49.397.256.651)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36	4.697.372.942	7.461.386.278
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	37	(23.981.541.715)	(20.245.425)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		236.577.590.860	(56.838.397.504)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		257.294.877.704	(53.659.585.361)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(20.717.286.844)	(3.178.812.143)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	38	1.286	(268)

Người lập biểu



Nguyễn Tuấn Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Hoa

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Thành

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		217.293.422.087	(49.397.256.651)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(213.803.537.440)	118.721.570.476
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		31.808.621.353	55.781.937.835
03	- Các khoản dự phòng		6.962.127.985	37.263.815.030
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.019.656)	(7.270.206)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(273.865.272.414)	(12.142.092.473)
06	- Chi phí lãi vay		21.292.005.292	37.825.180.290
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.489.884.647	69.324.313.825
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(44.707.434.939)	64.005.854.684
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		498.855.048	(5.221.630.153)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		30.435.682.970	(107.164.995.005)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(52.722.396.826)	2.618.030.356
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(240.077.660)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(11.092.236.806)	(12.381.367.920)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.718.452.995)	(5.973.876.884)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.246.698.324)	(2.686.903.256)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(79.302.874.885)	2.519.425.647
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.781.104.574)	(10.699.785.923)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		394.681.626	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(144.291.000.000)	(82.080.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		136.500.000.000	60.208.592.698
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		71.815.949.806	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.240.746.020	12.167.731.466
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		67.879.272.878	(20.403.461.759)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(6.700.693.893)	(23.199.993.389)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(10.483.817.600)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(6.700.693.893)</i>	<i>(33.683.810.989)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(18.124.295.900)	(51.567.847.101)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		195.171.587.222	291.146.460.913
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.019.656	7.270.206
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>177.048.310.978</u>	<u>239.585.884.018</u>

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Tuấn Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hoa

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Thành

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ OCH tiền thân là Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại Bảo Long, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000464 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 7 năm 2006, đăng ký chứng nhận doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười lăm số 0800338870 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 06 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tòa nhà VNT số 19 Nguyễn Trãi, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 2.000.000.000.000 đồng; tương đương 200.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ Du lịch - Nhà hàng - Khách sạn.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Dịch vụ tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, nhà ở và kho bãi;
- Đầu tư và xây dựng hạ tầng, nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2020, thực hiện Nghị quyết số 004/2020/NK19-24/NQ-HĐQT-OCH ngày 17/03/2020 và Nghị quyết số 001/2020/NK19-24/NQ-HĐQT-OCH ngày 06/01/2020 của Hội đồng quản trị, Công ty đã hoàn thành chuyển nhượng 3.600.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư và thoái toàn bộ 2.490.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ. Công ty đã ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ lãi bán các khoản đầu tư là 259.288.439.190 đồng từ các hoạt động chuyển nhượng vốn trên.

Do ảnh hưởng chung của dịch bệnh Covid-19 tới ngành du lịch tại Việt Nam, doanh thu và lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh khách sạn, du lịch tại các đơn vị thành viên trong Tập đoàn trong 06 tháng đầu năm 2020 đã sụt giảm đáng kể so với cùng kỳ năm 2019.

### Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích/Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tân Việt	Nha Trang	51,42%	Kinh doanh khách sạn;
Công ty Cổ phần Bánh Givral	Hồ Chí Minh	99,68%	Sản xuất, kinh doanh các loại bánh;
Công ty Cổ phần Viptour Togi	Hà Nội	79,26%	Kinh doanh khách sạn;
Công ty Cổ phần Truyền thông Đại Dương	Hà Nội	94,00%	Truyền thông;
Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang	Nha Trang	100,00%	Kinh doanh khách sạn;
Công ty Cổ phần Kem Tràng Tiền (Công ty con của Công ty Cổ phần Bánh Givral)	Hà Nội	99,66%	Sản xuất, kinh doanh các loại bánh, kem.

- Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn: xem chi tiết tại Thuyết minh số 3.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

## 2.4. Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

05-  
TY  
HUU  
M T  
SC  
M-T  
03388  
DNG T  
O PHAI  
CH SAN  
DICH VI  
OCH  
YUAN-



## 2.7. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

## 2.8. Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư sau khi mua liên quan đến các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc mức dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

## 2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây dựng đầu tư dự án: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản cố định hữu hình khác	04 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất/ Quyền đầu tư dự án	30 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 10 năm

## 2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	40 năm
--------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

## 2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

## 2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.17. Các khoản vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.19. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.20. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### 2.21. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

### 2.22. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 2.23. Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu bán bất động sản, quyền kinh doanh bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản, quyền kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

#### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **2.24. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **2.25. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.26. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại chỉ ghi nhận đối với khoản Lỗ tính thuế được kết chuyển khi Công ty chắc chắn có đủ Lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản Lỗ tính thuế.

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

### c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

## 2.28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.29. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.30. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	18.357.869.824	5.534.656.771
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	94.870.624.714	108.568.271.823
Tiền đang chuyển	3.600.000	113.317.579
Các khoản tương đương tiền	63.816.216.440	80.955.341.049
	<b><u>177.048.310.978</u></b>	<b><u>195.171.587.222</u></b>

Tại ngày 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng có giá trị 63.816.216.440 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại cổ phần trong nước.

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	212.235.000.000	-	204.444.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	212.235.000.000	-	204.444.000.000	-
	<b><u>212.235.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>204.444.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

Tại ngày 30/06/2020, khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng có giá trị 212.235.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại cổ phần trong nước.



b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng (i) (*)	4.423.700.000	(399.407.966)	11.616.900.000	(399.407.966)
- Công ty Cổ phần Kính mắt Hà Nội (i) (*)	11.430.000.000	(3.497.831.075)	11.430.000.000	(3.422.363.089)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Dương Thăng Long (i) (*)	74.241.000.000	(18.697.116.532)	74.241.000.000	(18.697.116.532)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Vneco Hà Nội (i) (*)	22.000.000.000	(22.000.000.000)	22.000.000.000	(22.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Truyền thông TV Shopping (i) (*)	11.250.000.000	-	11.250.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công ty Cổ phần Tài chính và Đầu tư Gia Phát	-	-	50.000.000.000	-
- Các khoản đầu tư khác (i)	1.530.000.000	(251.133.428)	1.530.000.000	(251.133.428)
	<b>124.874.700.000</b>	<b>(44.845.489.001)</b>	<b>182.067.900.000</b>	<b>(44.770.021.015)</b>

(i) Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của các công ty được đầu tư để thực hiện trích lập dự phòng theo quy định.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(\*) Thông tin chi tiết khoản đầu tư vào đơn vị khác có giá trị lớn:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Số cổ phần nắm giữ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng	Hồ Chí Minh	442.370	Tư vấn thiết kế, xây lắp
- Công ty Cổ phần Kính mắt Hà Nội	Hà Nội	375.000	Sản xuất, kinh doanh kính mắt
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Dương Thăng Long	Hà Nội	7.424.100	Đầu tư kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Vneco Hà Nội	Hà Nội	2.400.000	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
- Công ty Cổ phần Truyền thông TV Shopping	Hà Nội	1.125.000	Hoạt động truyền hình

## 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Thương mại Mika	6.647.496.885	(6.647.496.885)	6.647.496.885	(6.647.496.885)
- Cửa hàng 35 Cộng Hòa	6.943.291.211	-	11.517.868.992	-
- Cửa hàng 236 Khánh Hội	1.087.893.452	-	4.176.429.151	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	1.016.530.675	-	696.345.249	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	29.569.480.768	(7.304.051.510)	29.393.270.704	(9.014.839.403)
	<b>45.264.692.991</b>	<b>(13.951.548.395)</b>	<b>52.431.410.981</b>	<b>(15.662.336.288)</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>1.213.327.671</b>	<b>-</b>	<b>893.142.245</b>	<b>-</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)</i>				

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Du lịch và Xúc tiến Đầu tư nay là Công ty Cổ phần Du lịch và Xúc tiến Đầu tư (1)	38.567.900.000	-	40.600.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà tại Công ty con Sao Hôm Nha Trang (2)	138.324.122.712	-	138.324.122.712	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà tại Công ty con Viptour - Togi (3)	43.284.161.557	-	43.284.161.557	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Phúc Trường (4)	52.775.273.030	-	53.549.398.030	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	-	-	41.392.400.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ Xây dựng Key Group (5)	60.289.459.760	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	11.662.608.577	(395.985.235)	18.911.983.514	(395.985.235)
	<b>344.903.525.636</b>	<b>(395.985.235)</b>	<b>336.062.065.813</b>	<b>(395.985.235)</b>
<b>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>41.392.400.000</b>	<b>-</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)</i>				

(1) Khoản đặt cọc theo Hợp đồng số 05/HĐCN/OCH-VIPTOUR ngày 16/05/2012 để nhận chuyển nhượng 3.853.010 cổ phần của Công ty Cổ phần Viptour - Togi - Công ty con của Công ty, trong đó bao gồm số tiền: 18.267.900.000 đồng trong tài khoản đồng sở hữu giữa Công ty và Công ty Cổ phần Du lịch và Xúc tiến Đầu tư ("Viptour") mở tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (OceanBank). Tại ngày 30/08/2016, Công ty đã có biên bản làm việc với Viptour về việc đồng ý sẽ chấm dứt hợp đồng chuyển nhượng, Viptour có trách nhiệm hoàn trả lại tiền, sử dụng toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Viptour - Togi làm tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ trả tiền của Viptour.

(2) Khoản ứng trước cho nhà thầu thi công Công trình Khách sạn Star City Nha Trang. Công trình đã hoàn thành và đưa vào hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2016. Hiện nay, Công ty vẫn đang đơn đốc thực hiện quyết toán với tổng thầu - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà và các nhà thầu khác có liên quan.

(3) Khoản ứng trước cho Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Sông Đà được ghi nhận với giá trị 43.284.161.557 đồng theo hợp đồng nguyên tắc ngày 22/10/2010 về thi công dự án StarCity Westlake Hà Nội.

(4) Khoản ứng trước cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương Mại Phúc Trường với nội dung cung cấp nguyên vật liệu: bao bì, vỏ hộp bánh trung thu... theo hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hóa số 27.11/2019/HĐNT/KTT-PT ngày 27/11/2019 và 08.11/2019/HĐNT/KTT-PT ngày 08/11/2019.

(5) Khoản ứng trước cho nhà thầu thiết kế Công trình Khách sạn Starcity Westlake Hotel theo hai hợp đồng kinh tế:  
+ Hợp đồng thi công xây dựng công trình Khách sạn Starcity Westlake Hotel số 2506/2020/VIPTOUR TOGI-KGC ngày 25/06/2020;

+ Hợp đồng thiết kế và thi công xây dựng nội thất khách sạn số 1506/2020/VIPTOUR TOGI-KGC ngày 15/06/2020.

## 7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH TM và Du lịch Tràng Tiền Nha Trang (1)	162.200.000.000	-	162.200.000.000	-
- Công ty TNHH VNT	-	-	28.600.000.000	(7.021.580.079)
- Công ty Cổ phần Robot Tosy (i)	6.000.000.000	(6.000.000.000)	6.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Truyền thông TV Shopping (i)	1.400.000.000	-	1.400.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương (2)	34.727.733.073	-	34.727.733.073	-
	<b>204.327.733.073</b>	<b>(6.000.000.000)</b>	<b>232.927.733.073</b>	<b>(7.021.580.079)</b>
<b>Phải thu về cho vay là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)</i>	<b>34.727.733.073</b>	<b>-</b>	<b>34.727.733.073</b>	<b>-</b>

(1) Đây là khoản tiền Công ty TNHH Một thành viên Sao Hôm Nha Trang - Công ty con của Công ty chuyển cho Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Tràng Tiền Nha Trang vay. Ban lãnh đạo Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang đang làm việc với Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Tràng Tiền Nha Trang và các bên có liên quan để có biện pháp đơn đốc, thu hồi đối với khoản công nợ nêu trên. Khoản lãi phải thu tương ứng với số dư nợ gốc này là 35,552 tỷ đồng được theo dõi trên khoản mục phải thu khác. Công ty TNHH Một thành viên Sao Hôm Nha Trang chưa thực hiện trích lập dự phòng phải thu đối với khoản công nợ này.

(2) Đây là khoản tiền Công ty Cổ phần Viptour-Togi - Công ty con của Công ty cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương vay vốn ngắn hạn theo Hợp đồng vay vốn số 2708/2013/HĐV/VT-OGC ngày 27/08/2013. Thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày chuyển tiền và lãi suất cố định là 8%/năm. Căn cứ Biên bản thỏa thuận về cam kết thực hiện nghĩa vụ và thỏa thuận bù trừ nghĩa vụ thanh toán công nợ các bên ngày 05/02/2016 giữa Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ OCH, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương và Công ty Cổ phần Viptour-Togi thì Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương sẽ dùng quyền thu hồi khoản tiền thoái vốn từ dự án Lega Fashion House để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán khoản nợ vay này.

## 8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Ông Hà Trọng Nam (1)	586.131.347.928	(586.131.347.928)	586.131.347.928	(586.131.347.928)
- Bà Hứa Thị Bích Hạnh (2)	56.794.444.446	(56.794.444.446)	56.794.444.446	(56.794.444.446)
- Công ty TNHH VNT (3)	201.200.820.000	(201.200.820.000)	420.763.600.580	(417.500.820.000)
- Công ty TNHH Quản lý và Khai thác tài sản Trảng An (4)	21.106.666.666	(21.106.666.666)	21.106.666.666	(21.106.666.666)
- Phải thu ứng tiền cho các cá nhân tại Công ty Viptour-Togi (i)	46.240.000.000	(46.240.000.000)	46.240.000.000	(46.240.000.000)
- Phải thu Bà Nguyễn Thị Dung (i)	53.200.000.000	-	53.200.000.000	-
- Phải thu lãi cho vay Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trảng Tiền Nha Trang (ii)	35.552.260.551	-	35.552.260.551	-
- Lãi cho vay phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương (Khoản cho vay tại Công ty Viptour-Togi) (i)	15.529.719.964	-	13.774.040.126	-
- Khoản tiền phong tỏa tại Chi cục Thi hành án Thành phố Hội An	-	-	21.027.308.400	-
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	4.873.219.178	-	1.931.813.600	-
- Tiền gửi giao dịch chứng khoán	26.768.111.050	-	35.000.000.000	-
- Phải thu khác (i)	63.201.020.186	(8.617.119.786)	31.047.110.568	(7.730.459.787)
	<b>1.110.597.609.969</b>	<b>(920.090.398.826)</b>	<b>1.322.568.592.865</b>	<b>(1.135.503.738.827)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	2.040.643.923	-	2.003.143.923	-
- Phải thu khác	6.255.083.564	(6.255.083.564)	6.255.083.564	(6.255.083.564)
	<b>8.295.727.487</b>	<b>(6.255.083.564)</b>	<b>8.258.227.487</b>	<b>(6.255.083.564)</b>
<b>c) Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)	<b>15.774.350.725</b>	-	-	-

(1) Bao gồm khoản ứng trước và lãi phát sinh tương ứng cho giai đoạn từ ngày 25/10/2010 đến ngày 31/12/2015 của ông Hà Trọng Nam (Bên liên quan cũ trước đây của công ty) theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 2510/2010/HĐ-CNCP ngày 25 tháng 10 năm 2010 về việc Công ty nhận chuyển nhượng 634.700 cổ phần của Công ty Cổ phần Trảng Tiền từ một nhóm cổ đông do Ông Hà Trọng Nam đại diện. Tại ngày 05 tháng 6 năm 2015, Công ty đã ký phụ lục hợp đồng số 05 với ông Hà Trọng Nam, theo đó, hai bên thỏa thuận dừng thực hiện chuyển nhượng cổ phần và ông Hà Trọng Nam có nghĩa vụ hoàn trả toàn bộ gốc và lãi tối đa trong vòng 3 năm kể từ ngày ký kết phụ lục.

Khoản phải thu gốc và lãi phải thu đã được Công ty trích lập dự phòng 100% theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 6 năm 2015. Công ty đã yêu cầu ông Hà Trọng Nam bổ sung tài sản dùng để đảm bảo cho khoản công nợ phải thu. Tuy nhiên đến thời điểm lập báo cáo, ông Hà Trọng Nam chưa thực hiện theo quy định. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty đang tiến hành các thủ tục để thu hồi gốc và lãi khoản phải thu trên. Tại thời điểm 31/12/2019, ông Hà Trọng Nam đã hoàn trả 1 phần nợ gốc theo Phụ lục số 05 đính kèm HĐ số 2510/2010/HĐCN-CP, số tiền đã hoàn trả trong năm 2019 là 40,29 tỷ đồng. Từ thời điểm 01/01/2020 đến nay, ông Hà Trọng Nam chưa hoàn trả thêm khoản công nợ này.

(2) Phải thu bà Hứa Thị Bích Hạnh bao gồm:

- Khoản tiền 40.000.000.000 VNĐ chuyển cho bà Hạnh theo Hợp đồng góp vốn đầu tư số 16/2012/HĐGV-OCH ngày 06 tháng 03 năm 2012, với thời hạn 12 tháng, Hợp đồng hết hạn từ 31/03/2013 và được gia hạn đến 31/03/2015.
- Khoản tiền 16.794.444.446 đồng là tiền lãi tính từ ngày 07/03/2012 đến ngày 31/12/2015 trên khoản tiền chuyển cho bà Hứa Thị Bích Hạnh theo hợp đồng góp vốn đầu tư số 16/2012/HĐGV-OCH ngày 06 tháng 03 năm 2012 nêu trên.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá thận trọng và thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tỷ lệ 100% đối với khoản phải thu này. Ngoài ra Công ty đang tiến hành các thủ tục để thu hồi gốc và lãi khoản phải thu trên.

(3) Phải thu Công ty TNHH VNT (“VNT”) tại ngày 30/06/2020 bao gồm: Khoản Công ty mẹ phải thu Công ty TNHH VNT với giá trị 201.200.820.000 đồng, đây là khoản phải thu theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 3008/2013/ĐTĐT/VNT-OCH ngày 30 tháng 8 năm 2013 để thực hiện Dự án khu số 1 thuộc Khu đô thị mới phía Nam thành phố Bắc Giang với Công ty TNHH VNT. Ngày 19 tháng 10 năm 2015 hai bên đã lập biên bản thỏa thuận chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh, Công ty TNHH VNT có nghĩa vụ phải hoàn trả số tiền Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ OCH đã góp vốn.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá thận trọng và thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phải thu này. Ngoài ra Công ty đang tiến hành các thủ tục để thu hồi gốc và lãi khoản phải thu trên.

(4) Khoản phải thu Công ty TNHH Quản lý và Khai thác tài sản Tràng An bao gồm:

- Khoản tiền 20.000.000.000 VNĐ là khoản đặt cọc theo hợp đồng số 33/2014/HĐĐC/OCH-TA với Công ty TNHH Quản lý và Khai thác tài sản Tràng An ngày 09 tháng 9 năm 2015. Theo Công văn số 08A/2016/CV-OCH ngày 15 tháng 1 năm 2016, Hợp đồng đặt cọc đã chấm dứt và Công ty TNHH Quản lý và Khai thác tài sản Tràng An phải hoàn lại số tiền đặt cọc trên cho OCH.
- Khoản tiền 1.106.666.666 đồng là lãi phải thu của khoản tiền 20.000.000.000 đồng nêu trên tính từ ngày nhận đặt cọc là ngày 10 tháng 9 năm 2015 đến ngày 22 tháng 02 năm 2016.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá thận trọng và thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với toàn bộ số dư khoản phải thu này và Công ty đang thực hiện các thủ tục để thu hồi gốc và lãi khoản phải thu trên.

## 9. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND		VND	
- Tiền	2.159.813.395	-	2.159.813.395	-
- Tài sản khác	1.830.992.256	(1.828.672.641)	1.830.944.928	(1.828.672.641)
	<b>3.990.805.651</b>	<b>(1.828.672.641)</b>	<b>3.990.758.323</b>	<b>(1.828.672.641)</b>

## 10. NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Phải thu khách hàng</i>	<b>13.991.256.394</b>	<b>39.707.999</b>	<b>15.731.689.027</b>	<b>69.352.739</b>
+ Công ty Cổ phần Thương mại Mika	6.647.496.885	-	6.647.496.885	-
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	7.343.759.509	39.707.999	9.084.192.142	69.352.739
<i>Phải thu cho vay</i>	<b>204.327.733.073</b>	<b>198.327.733.073</b>	<b>232.927.733.073</b>	<b>225.906.152.994</b>
+ Công ty TNHH VNT	-	-	28.600.000.000	21.578.419.921
+ Công ty Cổ phần Robot Tosy	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000
+ Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Tràng Tiền Nha Trang	162.200.000.000	162.200.000.000	162.200.000.000	162.200.000.000
+ Các khoản phải thu cho vay khác	36.127.733.073	36.127.733.073	36.127.733.073	36.127.733.073
<i>Trả trước cho người bán</i>	<b>20.695.985.235</b>	<b>20.300.000.000</b>	<b>22.728.085.235</b>	<b>22.332.100.000</b>
+ Công ty Cổ phần Du lịch và Xúc tiến Đầu tư (Viptour) (*)	20.300.000.000	20.300.000.000	22.332.100.000	22.332.100.000
+ Các khoản khác	395.985.235	-	395.985.235	-
<i>Tài sản thiếu chờ xử lý</i>	<b>3.990.758.323</b>	<b>2.162.085.682</b>	<b>3.990.758.323</b>	<b>2.162.085.682</b>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<b>1.021.315.192.941</b>	<b>94.969.710.551</b>	<b>1.242.291.277.770</b>	<b>100.532.455.379</b>
+ Ông Hà Trọng Nam	586.131.347.928	-	586.131.347.928	-
+ Bà Hứa Thị Bích Hạnh	56.794.444.446	-	56.794.444.446	-
+ Công ty TNHH VNT	201.200.820.000	-	420.763.600.580	3.262.780.580
+ Công ty TNHH Quản lý và Khai thác tài sản Tràng An	21.106.666.666	-	21.106.666.666	-
+ Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Tràng Tiền Nha Trang	35.552.260.551	35.552.260.551	35.552.260.551	35.552.260.551
+ Phải thu ứng tiền cho các cá nhân tại Công ty Viptour Togi	46.240.000.000	-	46.240.000.000	-
+ Các khoản phải thu khác	74.289.653.350	59.417.450.000	75.702.957.599	61.717.414.248
	<b>1.264.320.925.966</b>	<b>315.799.237.305</b>	<b>1.517.669.543.428</b>	<b>351.002.146.794</b>

(\*) Số liệu sau khi đã loại trừ 18.267.900.000 đồng trong tài khoản đồng sở hữu giữa Công ty và Viptour mở tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (OceanBank).

## 11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	30.909.558.197	-	33.486.815.408	-
- Công cụ, dụng cụ	1.850.527.912	-	1.484.841.969	-
- Dự án Saigon Airpot Plaza (1)	217.728.852.580	-	217.728.852.580	-
- Thành phẩm	1.364.658.136	-	1.433.010.419	-
- Hàng hóa (2)	6.868.796.759	-	7.447.293.029	-
	<b>258.722.393.584</b>	<b>-</b>	<b>261.580.813.405</b>	<b>-</b>

(1) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí dự án Saigon Airport (tên gọi khác là Dự án Starcity Airport) tại quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Pegasus Thăng Long, bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và chi phí xây dựng lũy kế của dự án. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty số 41/2015/NQ-HĐQT ngày 29/10/2015 thống nhất: Dừng thi công dự án Khách sạn Saigon Airport Plaza để bán. Hiện tại dự án đang được thế chấp tại Ngân hàng OceanBank để bảo lãnh cho khoản vay của Công ty TNHH Pegasus Thăng Long. Công ty đã ban hành Nghị quyết HĐQT số 06/2019/TLNQ-HĐQT về việc thoái 100% vốn của OCH (bao gồm 40% phần vốn của OCH và 60% của Công ty TNHH Pegasus Thăng Long) tại dự án Starcity Airport với mức giá chuyển nhượng 100% dự án tối thiểu là 322,5 tỷ đồng (đã bao gồm VAT). Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, việc chuyển nhượng dự án vẫn chưa được thực hiện.

(2) Số dư Hàng hóa tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm hàng hóa tại các Công ty con giá trị 1.040.474.711 đồng và quyền kinh doanh, khai thác, sử dụng 93 phòng Khách sạn StarCity Nha Trang tại Công ty mẹ. Khách sạn đã hoàn thành và đưa vào kinh doanh từ ngày 15/01/2016. Tính đến thời điểm 30/06/2020, Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ OCH đã thực hiện bàn giao cho khách hàng 87 phòng. Phần còn lại có giá trị là 5.828.322.048 đồng, Công ty đang tiếp tục hoàn thành các thủ tục để bàn giao cho khách hàng.

## 12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Mua sắm	702.740.000	147.400.000
+ Phần mềm kế toán Bravo	702.740.000	147.400.000
- Xây dựng cơ bản	171.753.526.461	171.753.526.461
+ Dự án StarCity Westlake Hà Nội (*)	171.184.160.168	171.184.160.168
+ Chi phí thực hiện dự án khác	569.366.293	569.366.293
- Sửa chữa lớn	2.638.862.280	-
+ Chi phí sửa chữa lớn của hàng 35 Tràng Tiền	2.638.862.280	-
	<b>175.095.128.741</b>	<b>171.900.926.461</b>

(\*) Dự án StarCity Westlake Hà Nội được thực hiện bởi Công ty Cổ phần Viptour - Togi (Công ty con của Công ty).

- Tên Dự án: StarCity Westlake Hà Nội;
- Địa điểm: Số 10 Trần Vũ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Viptour-Togi;
- Tổng mức đầu tư: 230.000.000.000 đồng;
- Tổng thầu: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà;
- Quy mô dự án: Khách sạn đạt tiêu chuẩn 5 sao, gồm 03 tầng hầm và 09 tầng nổi tương đương với 20.940 m2 sàn xây dựng;
- Thời gian dự kiến thực hiện: 24 tháng tính từ ngày bàn giao mặt bằng công trình đủ điều kiện thi công và Tổng thầu nhận đủ hồ sơ thiết kế, tạm ứng và thanh toán theo đúng hợp đồng;
- Tình trạng thực hiện của dự án: Bắt đầu thi công từ năm 2013, dự án đã xong tầng hầm và bê tông trụ đỡ mái bằng tầng một. Dự án tạm dừng triển khai trong giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2019.
- Căn cứ theo Nghị Quyết HĐQT 011/2020/NK19-24/NQ-HĐQT-OCH ngày 15/06/2020, thông qua việc mua toàn bộ cổ phần mà OCH được quyền mua theo thông báo số 30.5.1/2020/TB-VTG ngày 30/05/2020 của Công ty Cổ phần Viptour-Togi ("VTG"), OCH đã chuyển tiền mua 8.036.000 cổ phiếu phát hành thêm của VTG. Căn cứ theo Nghị Quyết số 003/2020/NQ-HĐQT-VTG ngày 30/05/2020, VTG xây dựng phương án chi tiết kế hoạch sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu bổ sung vốn thực hiện dự án này.
- Tới thời điểm hiện tại, dự án bắt đầu khởi động lại, nhà thầu Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ Xây dựng Key Group tiếp tục thực hiện phần xây dựng và thiết bị của dự án này.

**13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.349.499.335.377	260.580.104.178	37.749.915.533	949.428.554	10.266.625.331	1.659.045.408.973
- Mua trong kỳ	-	383.080.400	2.193.065.455	174.000.000	254.770.000	3.004.915.855
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.573.635.716)	-	-	(1.573.635.716)
- Giảm do thoái vốn tại công ty con	(526.557.851.083)	(103.889.484.427)	(7.804.672.733)	(264.232.925)	(2.327.781.847)	(640.844.023.015)
- Giảm khác	-	(3.532.085.405)	(146.703.144)	-	(246.280.000)	(3.925.068.549)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>822.941.484.294</b>	<b>153.541.614.746</b>	<b>30.417.969.395</b>	<b>859.195.629</b>	<b>7.947.333.484</b>	<b>1.015.707.597.548</b>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	351.822.662.527	176.213.124.169	20.353.092.520	828.103.400	7.515.294.759	556.732.277.375
- Khấu hao trong kỳ	11.560.518.374	4.509.930.864	1.549.147.263	32.936.661	359.100.269	18.011.633.431
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.573.635.716)	-	-	(1.573.635.716)
- Giảm do thoái vốn tại công ty con	(189.215.405.892)	(73.283.283.851)	(4.269.547.228)	(264.232.922)	(1.538.390.886)	(268.570.860.779)
- Giảm khác	-	(3.532.085.405)	(146.703.144)	-	(246.280.000)	(3.925.068.549)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>174.167.775.009</b>	<b>103.907.685.777</b>	<b>15.912.353.695</b>	<b>596.807.139</b>	<b>6.089.724.142</b>	<b>300.674.345.762</b>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	997.676.672.850	84.366.980.009	17.396.823.013	121.325.154	2.751.330.572	1.102.313.131.598
Tại ngày cuối kỳ	<b>648.773.709.285</b>	<b>49.633.928.969</b>	<b>14.505.615.700</b>	<b>262.388.490</b>	<b>1.857.609.342</b>	<b>715.033.251.786</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là: 323.225.198.878 đồng.  
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 66.173.843.608 đồng.

1/P/ - - - < / 0/ //

M.S.D.N



#### 14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất, Quyền đầu tư dự án	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	72.220.284.239	2.339.747.549	837.294.942	75.397.326.730
- Giảm do thoái vốn tại công ty con	(2.220.284.239)	(776.043.000)	-	(2.996.327.239)
- Giảm khác	-	(81.000.000)	(517.858.260)	(598.858.260)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>70.000.000.000</b>	<b>1.482.704.549</b>	<b>319.436.682</b>	<b>71.802.141.231</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	8.068.469.396	2.230.364.821	712.318.137	11.011.152.354
- Khấu hao trong kỳ	886.075.950	19.647.999	11.798.766	917.522.715
- Giảm do thoái vốn tại công ty con	(979.861.798)	(695.085.600)	-	(1.674.947.398)
- Giảm khác	-	(81.000.000)	(517.858.260)	(598.858.260)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.974.683.548</b>	<b>1.473.927.220</b>	<b>206.258.643</b>	<b>9.654.869.411</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	64.151.814.843	109.382.728	124.976.805	64.386.174.376
Tại ngày cuối kỳ	<b>62.025.316.452</b>	<b>8.777.329</b>	<b>113.178.039</b>	<b>62.147.271.820</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.225.892.549 VND.

#### 15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

##### Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	50.952.499.193	50.952.499.193
Số dư cuối kỳ	<b>50.952.499.193</b>	<b>50.952.499.193</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	7.988.315.568	7.988.315.568
- Khấu hao trong kỳ	647.701.260	647.701.260
Số dư cuối kỳ	<b>8.636.016.828</b>	<b>8.636.016.828</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	42.964.183.625	42.964.183.625
Tại ngày cuối kỳ	<b>42.316.482.365</b>	<b>42.316.482.365</b>

## 16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí bảo hiểm	503.225.838	1.463.568.482
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	554.551.156	1.414.137.633
- Chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo trì	99.685.953	200.891.445
- Chi phí quảng cáo	-	234.791.892
- Chi phí trả trước về thuê văn phòng, cửa hàng, nhà xưởng	121.588.065	513.727.272
- Các khoản khác	4.360.470.901	4.866.932.302
	<b>5.639.521.913</b>	<b>8.694.049.026</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Tân Bình đến tháng 6/2047	4.389.492.083	4.470.778.973
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.309.322.302	7.695.751.094
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	7.404.995.859	21.633.729.274
- Chi phí thuê sàn thương mại (*)	58.407.195.098	-
- Các khoản khác	489.408.579	3.118.168.781
	<b>73.000.413.921</b>	<b>36.918.428.122</b>

(\*) Chi phí thuê sàn thương mại từ tầng 2 đến tầng 4 Tòa nhà VNT Tower tại số 19 Nguyễn Trãi, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng số 2512/HĐTVP/OGC-GIVRAL ngày 25 tháng 12 năm 2019 ký giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương (OGC) và Công ty Cổ phần Bánh Givral với tổng diện tích thuê là 3.000m<sup>2</sup>.

## 17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	-	295.820.612
- Công ty Cổ phần Tân Việt	1.738.662.479	2.646.658.757
- Công ty Cổ phần Viptour Togi	23.058.252.883	26.756.117.888
- Công ty Cổ phần Truyền thông Đại Dương	1.080.897.693	1.247.189.646
- Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang	21.978.361.447	24.725.656.629
- Công ty Cổ phần Kem Tràng Tiên	32.986.208.699	37.698.524.228
	<b>80.842.383.201</b>	<b>93.369.967.760</b>

18. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	543.719.935.395	543.719.935.395	-	543.719.935.395	-	-
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (1)	43.719.935.395	43.719.935.395	-	43.719.935.395	-	-
Trái phiếu thường - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	500.000.000.000	500.000.000.000	-	500.000.000.000	-	-
	<b>543.719.935.395</b>	<b>543.719.935.395</b>	<b>-</b>	<b>543.719.935.395</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	203.751.102.306	203.751.102.306	-	50.449.514.277	153.301.588.029	153.301.588.029
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (1)	203.751.102.306	203.751.102.306	-	50.449.514.277	153.301.588.029	153.301.588.029
- Trái phiếu thường - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	500.000.000.000	500.000.000.000	-	500.000.000.000	-	-
	<b>703.751.102.306</b>	<b>703.751.102.306</b>	<b>-</b>	<b>550.449.514.277</b>	<b>153.301.588.029</b>	<b>153.301.588.029</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(543.719.935.395)	(543.719.935.395)	-	(543.719.935.395)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>160.031.166.911</b>	<b>160.031.166.911</b>			<b>153.301.588.029</b>	<b>153.301.588.029</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(1) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương theo các hợp đồng sau:

(a) Khoản vay dài hạn của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0060/2007/HĐTD-OJBĐN ngày 20/11/2007 và Phụ lục Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0060.7/2007/PLHĐTD-OJBĐN ngày 09/06/2011.

Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty đã thoái vốn tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư (IOC), IOC chuyển thành khoản đầu tư vào Công ty liên kết. Do đó, số dư khoản vay của IOC tại thời điểm 30/06/2020 không được cộng hợp tương ứng trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

(b) Khoản vay dài hạn của Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang theo Hợp đồng số 0047/2011/HDDTD1-OCEANBANK 01 kèm phụ lục sửa đổi bổ sung hợp đồng trung, dài hạn số 10-0047/2011/HDDTD1-OCEANBANK 01 với các thông tin như sau:

+ Hạn mức tín dụng: 342 tỷ đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư xây dựng Dự án Khách sạn Sao Hôm tại địa chỉ số 72-74 Trần Phú, Phường Lộc Thọ, Thành Phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;

+ Thời hạn cho vay: 31/08/2016 đến 31/05/2032;

+ Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai bao gồm toàn bộ tài sản gắn liền trên đất thuê tại địa chỉ số 72-74 Đường Trần Phú, Phường Lộc Thọ, Thành Phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa thuộc Dự án Khách sạn Sao Hôm theo Giấy chứng nhận đầu tư số: 37121000223 do UBND Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 24/12/2010;

+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2020 là 153.301.588.029 đồng.

**19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lan Chinh	1.060.510.000	1.060.510.000	1.869.466.500	1.869.466.500
- Ông Phan Đào Sơn	3.922.928.954	3.922.928.954	3.922.928.954	3.922.928.954
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất In Hoàng An	899.023.950	899.023.950	1.610.091.230	1.610.091.230
- Phải trả các đối tượng khác	23.232.695.029	23.232.695.029	40.646.135.702	40.646.135.702
	<b>29.115.157.933</b>	<b>29.115.157.933</b>	<b>48.048.622.386</b>	<b>48.048.622.386</b>
<b>b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán</b>				
- Phải trả người bán ngắn hạn	25.192.228.979	25.192.228.979	44.125.693.432	44.125.693.432
- Phải trả người bán dài hạn	3.922.928.954	3.922.928.954	3.922.928.954	3.922.928.954
	<b>29.115.157.933</b>	<b>29.115.157.933</b>	<b>48.048.622.386</b>	<b>48.048.622.386</b>
<b>c) Phải trả người bán là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)	-	-	<b>1.485.804.915</b>	<b>1.485.804.915</b>

**20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Trả trước tiền mua căn hộ dự án StarCity Nha Trang	582.964.702	582.964.702
- Deals.com.au Co., Ltd	-	1.049.351.389
- Hotelbebs	-	1.969.552.255
- Công ty Agoda	56.899.834	2.775.726.255
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	6.637.814.981	15.863.593.596
	<b>7.277.679.517</b>	<b>22.241.188.197</b>

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tăng, giảm khác (*)	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	2.164.813.146	2.812.839.452	12.266.079.253	9.143.456.716	(729.520.593)	1.791.000.000	4.832.128.250
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	141.919.272	424.597.136	504.427.233	(10.417.477)	-	51.671.698
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.810.048.813	5.568.927.941	4.589.315.472	3.718.452.995	202.681.564	8.606.381.584	6.438.804.753
- Thuế thu nhập cá nhân	28.847.723	1.742.283.635	1.045.770.426	2.201.975.126	(720.280.871)	362.864.575	199.814.916
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	103.053.529.080	1.478.307.852	2.000.000.000	-	-	102.531.836.932
- Các loại thuế khác	-	67.948.258.685	5.753.422.427	146.420.023	(525.154)	-	73.554.735.935
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	310.847.173	14.000.000	324.847.173	-	-	-
	<b>11.003.709.682</b>	<b>181.578.605.238</b>	<b>25.571.492.566</b>	<b>18.039.579.266</b>	<b>(1.258.062.531)</b>	<b>10.760.246.159</b>	<b>187.608.992.484</b>

(\*) Điều chỉnh do thoái vốn tại Công ty con - Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư và Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Trích trước chi phí Công trình Khách sạn StarCity Nha Trang (i)	151.923.948.430	151.923.948.430
- Chi phí phải trả khác	10.953.887.566	11.723.925.763
	<b><u>162.877.835.996</u></b>	<b><u>163.647.874.193</u></b>

(i) Năm 2016, Công ty tạm ghi nhận tăng Nguyên giá tài sản cố định đối với Công trình Khách sạn Starcity Nha Trang theo dự toán. Giá trị tài sản tạm tăng này lớn hơn chi phí xây dựng cơ bản đã tập hợp được. Do đó, Công ty tạm trích trước để hạch toán tăng giá trị tài sản. Hiện nay, việc quyết toán toàn bộ Công trình Khách sạn Starcity Nha Trang giữa Công ty và các nhà thầu chưa hoàn thành.

## 23. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	12.883.521	4.039.004
- Kinh phí công đoàn	746.441.389	747.795.492
- Bảo hiểm xã hội	772.607.270	23.613.994
- Bảo hiểm y tế	70.877.337	20.732.880
- Phải trả về cổ phần hóa	35.443.542	38.546.847
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.770.365.123	7.537.516.123
- Các khoản phải trả phải nộp khác	127.543.358.309	465.049.610.496
+ Lãi vay phải trả Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương (**)	9.612.920.337	-
+ Phải trả Công ty TNHH Pegasus Thăng Long tương ứng 60% lợi ích được hưởng trong dự án Sài Gòn AirPort theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	116.042.770.800	116.042.770.800
+ Phải trả Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Tiền lãi vay tại Công ty IOC	-	337.885.000.000
+ Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Dương Thăng Long	2.894.920.622	2.894.920.622
+ Phải trả khác	8.605.666.887	8.226.919.074
	<b><u>146.564.896.828</u></b>	<b><u>473.421.854.836</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.087.958.840	4.115.000.000
- Lãi vay phải trả Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương (**)	173.502.355.174	211.083.180.790
	<b><u>177.590.314.014</u></b>	<b><u>215.198.180.790</u></b>

(\*) Công ty và Công ty TNHH Pegasus Thăng Long ("Pegasus Thăng Long") có thỏa thuận hợp tác kinh doanh với các nội dung chính gồm:

- Hai bên hợp tác để cùng nhau đầu tư thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khách sạn nằm trong Dự án Sài Gòn Airport Plaza, tại số 01, đường Bạch Đằng, Phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh;
- Quy mô góp vốn: Pegasus Thăng Long góp 60% tổng giá trị góp vốn;
- Thời gian hợp tác kinh doanh: Kể từ ngày ký cho đến khi Các bên đã hoàn thành mọi quyền và nghĩa vụ cam kết theo hợp đồng và thực hiện thanh lý hợp đồng;
- Phương thức phân chia kết quả: Sau khi dự án hoàn thành, Pegasus Thăng Long sẽ được hưởng 60% lợi nhuận từ việc khai thác Dự án.
- Theo Nghị quyết HĐQT số 06/2019/TLNQ-HĐQT ngày 28/06/2019 của HĐQT Công ty OCH về việc thoái 100% vốn của OCH tại dự án Starcity Airport (tương ứng 40% dự án) với mức giá chuyển nhượng 100% dự án tối thiểu là 322,5 tỷ đồng (đã bao gồm VAT). Chi tiết xem thêm tại Thuyết minh số 11.

(\*\*) Theo Phụ lục sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 10 - 0047/2011/PLHĐTD1-OCEANBANK01 ngày 31 tháng 08 năm 2016 về việc cơ cấu lại khoản vay của Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang. Cụ thể: kỳ hạn trả nợ đầu tiên ngày 31/08/2016 và kỳ hạn trả nợ cuối cùng ngày 31/05/2032, trong đó số dư lãi vay ngắn hạn phải trả đến 30/06/2020 là 9.612.920.337 đồng, số dư lãi vay dài hạn phải trả đến 30/06/2020 là 173.502.355.174 đồng.

#### 24. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước cho thuê mặt bằng, tài sản	2.955.646.821	3.209.848.098
	<u>2.955.646.821</u>	<u>3.209.848.098</u>



25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	2.000.000.000.000	6.329.814.592	19.096.875.913	(784.110.917.883)	11.851.860.806	1.253.167.633.428
- Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	(53.659.585.361)	(3.178.812.143)	(56.838.397.504)
- Chia cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	(17.751.080.000)	(17.751.080.000)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	641.396.276	(1.609.546.064)	(914.677.493)	(1.882.827.281)
- Giảm khác	-	-	-	(26.922.369)	(7.527.632)	(34.450.001)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>2.000.000.000.000</b>	<b>6.329.814.592</b>	<b>19.738.272.189</b>	<b>(839.406.971.676)</b>	<b>(10.000.236.462)</b>	<b>1.176.660.878.643</b>
Số dư đầu kỳ này	2.000.000.000.000	6.329.814.592	19.738.272.189	(791.587.724.432)	(26.431.556.372)	1.208.048.805.977
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	257.294.877.704	(20.717.286.844)	236.577.590.860
- Tăng khác	-	-	-	244.744.719	785.726	245.530.445
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(2.045.000.000)	-	(2.045.000.000)
- Điều chỉnh do thoái vốn tại Công ty con trong kỳ	-	-	-	130.497.655.496	152.049.202.030	282.546.857.526
- Điều chỉnh lợi ích tại Công ty Cổ phần Viptour - Togi	-	-	-	(632.757.776)	632.757.776	-
- Giảm khác	-	-	-	(82.752.514)	(23.233.867)	(105.986.381)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>2.000.000.000.000</b>	<b>6.329.814.592</b>	<b>19.738.272.189</b>	<b>(406.310.956.803)</b>	<b>105.510.668.449</b>	<b>1.725.267.798.427</b>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	1.196.945.520.000	59,85%	1.196.945.520.000	59,85%
Cổ đông khác	803.054.480.000	40,15%	803.054.480.000	40,15%
	<b>2.000.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>2.000.000.000.000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	19.738.272.189	19.738.272.189
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.329.814.592	6.329.814.592
	<b>26.068.086.781</b>	<b>26.068.086.781</b>

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài và cam kết thuê hoạt động

Tại Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ OCH ký Hợp đồng thuê Văn phòng thương mại số 0505/HĐT-VNT.NT/OGC-OCH ngày 05/05/2016 với Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương để thuê sử dụng diện tích tại Tầng 3 Tòa nhà VNT, số 19 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội; Thời hạn thuê từ ngày 01/08/2015 đến 31/07/2020. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê Văn phòng đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định.

Công ty nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất tại Lô 45-01 Khu Công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội theo hợp đồng số 3112/2017/HĐCNTS/TL-OCH với Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Thương mại Thăng Long. Giá trị hợp đồng chuyển nhượng là: 50.296.363.636 đồng, thời gian sử dụng đất thuê đến 28/02/2053.

**Tại Công ty Cổ phần Tân Việt (Công ty con)**

Công ty ký Hợp đồng thuê đất Số 66/2004/HĐTĐ với Sở Tài Nguyên và Môi Trường Tỉnh Khánh Hòa ngày 10 tháng 11 năm 2004 tại 12 Đường Trần Phú, Phường Hương Xuân, Thành Phố Nha Trang để sử dụng vào mục đích xây dựng Khách sạn, Dịch vụ Du lịch từ năm 2001 đến năm 2051, Diện tích khu đất thuê là 5.226,8m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký Hợp đồng thuê đất Số 75/2004/HĐTĐ với Sở Tài Nguyên và Môi Trường Tỉnh Khánh Hòa ngày 23 tháng 12 năm 2004 tại 14 Đường Trần Phú, Phường Hương Xuân, Thành Phố Nha Trang để sử dụng vào mục đích xây dựng Khách sạn, Nhà hàng và các Dịch vụ Du lịch theo phương án phối hợp khối hai Khách sạn 12 và 14 Trần Phú từ năm 2004 đến năm 2050, Diện tích khu đất thuê là 1.773,5m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**Tại Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang (Công ty con)**

Công ty ký Hợp đồng thuê đất Số 90/2011/HĐTĐ với Sở Tài Nguyên và Môi Trường Tỉnh Khánh Hòa ngày 16 tháng 09 năm 2011 tại địa chỉ 72-74 Đường Trần Phú, Phường Lộc Thọ, Thành Phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa để sử dụng vào mục đích thực hiện Khách sạn Starcity Nha Trang từ năm 2005 đến năm 2055, Diện tích khu đất thuê là 2.453,4 m<sup>2</sup>. Theo Hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**Tại Công ty Cổ phần Kem Tràng Tiên (Công ty con)**

Công ty ký các hợp đồng thuê văn phòng tại số 35 Tràng Tiên, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội và thuê đất, nhà xưởng tại Khu Công nghiệp Vĩnh Tuy, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội và cửa hàng theo hợp đồng thuê hoạt động. Theo Hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê mặt bằng hàng tháng, quý theo hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**Tại Công ty Cổ phần Viptour Togi (Công ty con)**

Công ty ký Hợp đồng thuê đất với UBND Thành phố Hà Nội theo Quyết định số 3270/QĐ-UBND ngày 22/05/2013 để thuê khu đất tại số 10 Trần Vũ, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, thời gian thuê 50 năm kể từ ngày 26/03/2009. Hình thức thuê đất trả tiền một lần cho toàn bộ thời gian thuê. Tuy nhiên, đến thời điểm 30/06/2020, Công ty vẫn chưa thực hiện thanh toán tiền thuê đất cho cơ quan Nhà nước.

**b) Tài sản thuê ngoài**

**Tại Công ty mẹ**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động trả tiền hàng năm tại KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh Thành phố Hà Nội.

**c) Ngoại tệ các loại**

	Đơn vị tính	30/06/2020	01/01/2020
Đô la Mỹ	USD	496.950	2.005.691
Yên Nhật	JPY	-	10.000
Đô la Úc	AUD	-	800
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	-	220

**27. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	3.741.112.541	-
Doanh thu bán thành phẩm	179.202.718.629	180.169.031.941
Doanh thu cung cấp dịch vụ	69.449.743.732	222.331.319.248
Doanh thu chuyển nhượng quyền kinh doanh bất động sản	-	1.156.363.636
	<b>252.393.574.902</b>	<b>403.656.714.825</b>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)

<b>471.557.780</b>	<b>373.448.520</b>
--------------------	--------------------

**28. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	315.921.765	426.986.084
- Hàng bán bị trả lại	1.685.454	33.605.214
	<b>317.607.219</b>	<b>460.591.298</b>

**29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.004.939.543	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	117.927.469.798	121.072.307.730
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	63.801.215.227	146.420.796.498
Giá vốn chuyển nhượng quyền kinh doanh bất động sản	-	766.251.894
	<b>182.733.624.568</b>	<b>268.259.356.122</b>

**30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.182.151.598	12.510.279.232
Lãi bán các khoản đầu tư (*)	259.288.439.190	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	96.826.698	156.993.730
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	4.647.702	24.688.366
	<b>273.572.065.188</b>	<b>12.691.961.328</b>

Trong đó: Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)

<b>1.775.679.838</b>	<b>1.746.033.246</b>
----------------------	----------------------

(\*) Thực hiện Nghị quyết số 004/2020/NK19-24/NQ-HĐQT-OCH ngày 17/03/2020 và Nghị quyết số 001/2020/NK19-24/NQ-HĐQT-OCH ngày 06/01/2020 của Hội đồng quản trị, Công ty đã hoàn thành chuyển nhượng 3.600.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư và thoái toàn bộ 2.490.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ. Công ty đã ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ lãi bán các khoản đầu tư là 259.288.439.190 đồng.

### 31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Lãi tiền vay	21.292.005.292	37.825.180.290
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.429.974	142.066.181
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.628.046	17.418.160
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	75.467.986	399.407.916
Chi phí tài chính khác	184.003.266	-
	<b>21.559.534.564</b>	<b>38.384.072.547</b>

### 32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.718.034.233	3.929.278.703
Chi phí nhân công	12.722.894.490	15.251.927.309
Chi phí khấu hao tài sản cố định	219.829.952	252.976.294
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.036.605.012	10.430.192.830
Chi phí khác bằng tiền	5.127.658.513	10.397.503.775
	<b>33.825.022.200</b>	<b>40.261.878.911</b>

### 33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	721.962.759	2.808.267.127
Chi phí nhân công	24.457.154.822	31.486.405.608
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.159.977.875	4.818.390.354
Chi phí dự phòng	6.886.659.999	36.701.029.214
Thuế, phí, và lệ phí	17.000.000	79.639.678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.359.312.286	9.078.566.101
Chi phí khác bằng tiền	22.399.230.885	26.570.228.440
	<b>65.001.298.626</b>	<b>111.542.526.522</b>

### 34. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	401.021.626	-
Thu nhập khác	136.160.541	250.949.145
	<b>537.182.167</b>	<b>250.949.145</b>

### 35. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	6.340.000	682.448.513
Các khoản bị phạt	5.626.722.688	6.263.857.074
Chi phí khác	139.250.305	456.412.716
	<b>5.772.312.993</b>	<b>7.402.718.303</b>

### 36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	102.272.727
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	4.697.372.942	7.359.113.551
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>4.697.372.942</b>	<b>7.461.386.278</b>
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp tại các Công ty con	(108.057.470)	-
<b>Thuế TNDN phải nộp trong kỳ</b>	<b>4.589.315.472</b>	<b>7.461.386.278</b>

### 37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

#### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	204.048.732	215.792.339
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>204.048.732</b>	<b>215.792.339</b>

#### b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	63.189.506.414	87.182.791.736
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>63.189.506.414</b>	<b>87.182.791.736</b>

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(23.981.541.715)	(20.245.425)
	<b>(23.981.541.715)</b>	<b>(20.245.425)</b>

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	257.294.877.704	(53.659.585.361)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	257.294.877.704	(53.659.585.361)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	200.000.000	200.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.286</b>	<b>(268)</b>

39. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.097.123.318	100.890.820.516
Chi phí nhân công	86.858.418.045	117.793.614.253
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.576.857.406	33.318.705.734
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.452.861.888	53.242.887.893
Chi phí khác bằng tiền	21.382.968.965	27.856.310.665
Lợi thế thương mại phân bổ	12.231.763.947	17.732.411.293
Chi phí dự phòng	6.886.659.999	36.701.029.214
	<b>280.486.653.568</b>	<b>387.535.779.567</b>

40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	177.048.310.978	-	195.171.587.222	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.164.158.030.447	(948.521.688.661)	1.383.258.231.333	(1.158.834.462.928)
Các khoản cho vay	416.562.733.073		437.371.733.073	(7.021.580.079)
Đầu tư ngắn hạn	240.250.219	(79.359)	172.559	(79.359)
	<b>1.882.884.024.717</b>	<b>(948.521.768.020)</b>	<b>2.197.869.624.187</b>	<b>(1.165.856.122.366)</b>

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
<b>Nợ phải trả tài chính</b>	VND	VND
Vay và nợ	153.301.588.029	703.751.102.306
Phải trả người bán, phải trả khác	353.270.368.775	736.668.658.012
Chi phí phải trả	162.877.835.996	163.647.874.193
	<b>669.449.792.800</b>	<b>1.604.067.634.511</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Đầu tư ngắn hạn	240.170.860	-	-	240.170.860
Đầu tư dài hạn	-	124.874.700.000	-	124.874.700.000
	<b>240.170.860</b>	<b>124.874.700.000</b>	<b>-</b>	<b>125.114.870.860</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Đầu tư ngắn hạn	93.200	-	-	93.200
Đầu tư dài hạn	-	182.067.900.000	-	182.067.900.000
	<b>93.200</b>	<b>182.067.900.000</b>	<b>-</b>	<b>182.067.993.200</b>

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.



**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	177.048.310.978	-	-	177.048.310.978
Phải thu khách hàng, phải thu khác	213.595.697.863	2.040.643.923	-	215.636.341.786
Các khoản cho vay	416.562.733.073	-	-	416.562.733.073
	<b>807.206.741.914</b>	<b>2.040.643.923</b>	-	<b>809.247.385.837</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	195.171.587.222	-	-	195.171.587.222
Phải thu khách hàng, phải thu khác	222.420.624.482	2.003.143.923	-	224.423.768.405
Các khoản cho vay	430.350.152.994	-	-	430.350.152.994
	<b>847.942.364.698</b>	<b>2.003.143.923</b>	-	<b>849.945.508.621</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	-	153.301.588.029	-	153.301.588.029
Phải trả người bán, phải trả khác	171.757.125.807	181.513.242.968	-	353.270.368.775
Chi phí phải trả	162.877.835.996	-	-	162.877.835.996
	<b>334.634.961.803</b>	<b>334.814.830.997</b>	-	<b>669.449.792.800</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	543.719.935.395	160.031.166.911	-	703.751.102.306
Phải trả người bán, phải trả khác	517.547.548.268	219.121.109.744	-	736.668.658.012
Chi phí phải trả	163.647.874.193	-	-	163.647.874.193
	<b>1.224.915.357.856</b>	<b>379.152.276.655</b>	-	<b>1.604.067.634.511</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 41. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

#### 42. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hàng hóa, thành phẩm VND	Dịch vụ và Doanh thu khác VND	Quyền kinh doanh Bất động VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	182.626.223.951	69.449.743.732	-	-	252.075.967.683
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	63.693.814.610	5.648.528.505	-	-	69.342.343.115
Tổng chi phí mua Tài sản cố định	1.156.118.582	1.848.797.273	3.194.202.280	-	6.199.118.135
Tài sản bộ phận	524.082.365.207	3.225.171.282.323	223.557.174.628	(1.301.644.478.177)	2.671.166.343.980
Tài sản không phân bổ					56.893.692
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>525.238.483.789</b>	<b>3.227.020.079.596</b>	<b>226.751.376.908</b>	<b>(1.301.644.478.177)</b>	<b>2.671.223.237.672</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	43.623.331.436	960.355.575.683	117.192.791.202	(175.216.259.076)	945.955.439.245
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>43.623.331.436</b>	<b>960.355.575.683</b>	<b>117.192.791.202</b>	<b>(175.216.259.076)</b>	<b>945.955.439.245</b>

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

#### 43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		471.557.780	373.448.520
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	471.557.780	373.448.520
Mua hàng và thanh toán		-	451.929.545
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	-	451.929.545
Doanh thu tài chính		1.775.679.838	1.746.033.246
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	1.775.679.838	1.746.033.246

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>1.213.327.671</b>	<b>893.142.245</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	1.016.530.675	696.345.249
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư - IOC	Công ty liên kết	196.796.996	196.796.996
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		<b>-</b>	<b>41.392.400.000</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	-	41.392.400.000
<b>Phải thu về cho vay</b>		<b>34.727.733.073</b>	<b>34.727.733.073</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	34.727.733.073	34.727.733.073
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>		<b>15.774.350.725</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư - IOC	Công ty liên kết	15.774.350.725	-
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>		<b>-</b>	<b>1.485.804.915</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	-	1.485.804.915
<b>Phải trả khác</b>		<b>-</b>	<b>803.535.855</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	-	803.535.855

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	608.288.455	375.721.000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.478.181.820	556.200.000

#### 44. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Người lập biểu



Nguyễn Tuấn Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Hoa

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Thành

Số: *104.1.2020.L.C.V.-OCH*

V/v: Giải trình thông tin BCTC 6 tháng đầu  
năm 2020 đã được soát xét

Hà Nội, ngày *25* tháng 08 năm 2020

**Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty CP Khách sạn và Dịch vụ OCH đã được soát xét;

Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ OCH giải trình các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh trên Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2020 đã được soát xét như sau:

**I. Giải trình Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính đã được soát xét 6 tháng đầu năm 2020**

**1. Báo cáo tài chính hợp nhất:**

Chỉ tiêu LNST trên Báo cáo KQKD Hợp nhất 6 tháng đầu năm 2020 lãi 236,6 tỷ đồng trong khi 6 tháng đầu năm 2019 lỗ 56,8 tỷ đồng, cụ thể như sau:

- (1) Doanh thu tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2020 đạt 273,5 tỷ, tăng 2.055% so với cùng kỳ năm 2019 do công ty ghi nhận lợi nhuận từ việc thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty CP Du lịch Khách sạn Suối Mơ và một phần vốn góp tại Công ty CP Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư.
- (2) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 151,3 tỷ đồng tương ứng giảm 37% so với 6 tháng đầu năm 2019 do hai nguyên nhân chính. Nguyên nhân thứ nhất là từ việc OCH đã thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty CP Du lịch Khách sạn Suối Mơ và một phần vốn góp tại Công ty CP Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư nên không còn hợp nhất doanh thu của các Công ty này vào Báo cáo hợp nhất 6 tháng đầu năm 2020. Nguyên nhân thứ hai là do ảnh hưởng của dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp COVID 19 nên toàn bộ các Công ty con kinh doanh dịch vụ khách sạn phải đóng cửa khách sạn không đón khách trong tháng 4 và tháng 5 nên doanh thu bị sụt giảm rất nghiêm trọng.
- (3) Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp hợp nhất 6 tháng đầu năm 2020 đạt 33,8 tỷ và 65 tỷ đều tiết giảm mạnh (mức giảm lần lượt là 16% và 42%) so với cùng kỳ năm trước do công ty mẹ và toàn bộ các công ty con phải cắt giảm mạnh các chi phí trước ảnh hưởng của dịch bệnh COVID 19.
- (4) Chi phí tài chính tiết giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019, chỉ còn 21,9 tỷ do công ty không còn hợp nhất chi phí lãi vay của Công ty CP Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư. Đồng thời, các công ty con đã chủ động làm việc với các ngân hàng xin giảm được một phần lãi và giãn thời gian trả lãi.



## 2. Báo cáo tài chính riêng:

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2020 là: 47.634.819.547 đồng trong khi lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2019 đã soát xét là: 53.797.491.645 đồng, giảm 6.162.672.098 đồng tương ứng giảm 11.46% do các nguyên nhân sau:

- (1) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2020 giảm 6,1 tỷ đồng, tương ứng giảm 24,23%; giá vốn giảm 6,9 tỷ đồng tương ứng giảm 28,87% so với 6 tháng đầu năm năm 2019. Tuy nhiên, tỷ lệ giảm của doanh thu nhỏ hơn tỷ lệ giảm của giá vốn nên lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2020 tăng 760 triệu đồng, tương ứng tăng 52,88% so với cùng kỳ năm trước.
- (2) Doanh thu hoạt động tài chính 6 tháng đầu năm 2020 giảm 94 tỷ đồng, tương ứng giảm 83,85% so với cùng kỳ năm ngoái là do việc ghi nhận doanh thu chia cổ tức từ các công ty con trong 6 tháng đầu năm 2019 lên tới 91 tỷ đồng.
- (3) Chi phí tài chính 6 tháng đầu năm 2020 là (35,35 tỷ đồng) do công ty không phát sinh chi phí lãi tiền vay. Ngoài ra và việc chuyển nhượng vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ và Công ty Cổ phần dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư giúp công ty hoàn nhập khoản dự phòng tài chính vào công ty con.
- (4) Chi phí quản lý doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2020 giảm 29,9 tỷ đồng, tương ứng giảm 78,86% so với cùng kỳ năm ngoái. Chi phí trong kỳ tiết giảm mạnh so với cùng kỳ năm ngoái do công ty không phải trích lập thêm dự phòng công nợ phải thu khó đòi.

## II. Giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ trên Báo cáo soát xét 6 tháng đầu năm 2020

### 1. Báo cáo tài chính hợp nhất

#### 1.1. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- a. " Tại ngày 30/06/2020, Công ty đang ghi nhận một khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Du lịch và Xúc tiến Đầu tư với số tiền là 38.567.900.000 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 40.600.000.000 đồng) về đặt cọc để nhận chuyển nhượng tương ứng với số cổ phần 3.853.010 cổ phần (tại ngày 31/12/2019 là 4.055.800 cổ phần) của Công ty Cổ phần Viptour-Togi, trong đó bao gồm số tiền 18.267.900.000 đồng trong tài khoản đồng sở hữu giữa Công ty và Công ty Cổ phần Du lịch và Xúc tiến Đầu tư, Công ty đang làm việc với Công ty Cổ phần Du lịch và Xúc tiến Đầu tư về việc thu hồi khoản ứng trước 20.300.000.000 đồng còn lại (tại ngày 31/12/2019 là 22.332.100.000 đồng). Đồng thời, tại ngày 30/06/2020 Công ty có khoản phải thu Công ty TNHH VNT ("VNT") số tiền 201.200.820.000 đồng sau khi đã trích lập dự phòng là 0 đồng (trong đó số dư gốc phải thu là 201.200.820.000 đồng, số dự phòng đã trích 201.200.820.000 đồng), tại ngày 31/12/2019 sau khi trích lập dự phòng là 3.262.780.580 đồng (trong đó số dư gốc phải thu là 420.763.600.580 đồng, số dự phòng đã trích là 417.500.820.000 đồng), tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty đang làm việc với VNT để thu hồi khoản phải thu này. Chúng tôi chưa có đủ các bằng chứng thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi của khoản ứng trước và khoản phải thu này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không. Chi tiết xem thuyết minh số 06 và 08 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ."

#### Giải trình của OCH

- Khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Du lịch và Xúc tiến Đầu tư ("Viptour") : Đối tác này vẫn đang có các hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường và thể hiện trách nhiệm thanh toán đối với các khoản công nợ : Công ty đã có biên bản làm việc với Viptour về việc đồng ý chấm dứt hợp chuyển nhượng. Viptour nhận trách nhiệm hoàn trả lại tiền sau khi có

033  
ING  
Ô PH  
CH S  
HCH  
OC  
XUAT

ý kiến của Đại hội đồng cổ đông, sử dụng toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Viptour – Togi làm tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ trả tiền của Viptour. Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty tiếp tục làm việc với Viptour về việc thanh lý hợp đồng chuyển nhượng cổ phần và thu hồi khoản tiền đã chuyển cho Viptour.

- Khoản phải thu VNT : là số tiền OCH hợp tác đầu tư dự án mà Công ty TNHH VNT làm chủ đầu tư và trả trước cho Công ty TNHH VNT để nhận chuyển nhượng cổ phần. Xác định cần tập trung vốn cho các hoạt động kinh doanh chính, Công ty đã thỏa thuận với VNT chấm dứt hợp đồng hợp tác đầu tư và VNT có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ vốn góp. Đối tác này vẫn đang có các hoạt động sản xuất kinh doanh. OCH vẫn đang tiếp tục thực hiện các biện pháp đôn đốc, thu hồi khoản tiền này, đến thời điểm lập báo cáo hợp nhất, Công ty TNHH VNT đã thực hiện một phần nghĩa vụ hoàn trả vốn cho OCH. Tại thời điểm 30/06/2020, OCH đã trích lập dự phòng 100% cho các khoản này dựa trên thời gian quá hạn thanh toán quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019. Việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi là thận trọng giúp cho doanh nghiệp có nguồn tài chính đề bù đắp tổn thất có thể xảy ra.

- b. "Tại ngày 30/06/2020 và ngày 01/01/2020, Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang ("Sao Hôm Nha Trang") đang ghi nhận khoản phải thu đối với Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Tràng Tiền Nha Trang với giá trị 162.200.000.000 đồng và lãi phát sinh tương ứng là 35.552.260.551 đồng. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty TNHH MTV Sao hôm Nha Trang vẫn đang tiếp tục thực hiện các biện pháp để đôn đốc, thu hồi và đánh giá khả năng thu hồi khoản nợ này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu nợ gốc và nợ lãi hay không. Chi tiết xem thuyết minh số 07(1) và số 08(ii) phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ."

#### **Giải trình của OCH :**

- Ban lãnh đạo Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang vẫn đang tiếp tục thực hiện các biện pháp để đôn đốc, thu hồi khoản tiền gốc và lãi này từ Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Tràng tiền Nha Trang. Ban điều hành Công ty con của Công ty đang đánh giá có khả năng thu hồi được khoản này từ Công ty TNHH TM và Du lịch Tràng Tiền Nha Trang.
- c. "Tại ngày 30/06/2020, Công ty mẹ và các Công ty con đang trình bày các khoản Phải thu về cho vay ngắn hạn, Phải thu khác và khoản Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác,... sau khi trích lập dự phòng là 206.057.031.530 đồng (trong đó, số dư gốc là 305.859.533.481 đồng, số dự phòng đã trích là 99.802.501.951 đồng), tại ngày 01/01/2020 là 291.430.084.157 đồng (trong đó, số dư gốc là 389.877.053.643 đồng, số dự phòng đã trích là 98.446.969.486 đồng), (Chi tiết tại Thuyết minh số 04b(i), Thuyết minh số 07(2) và 07(i), Thuyết minh số 08(i) và Thuyết minh số 09 của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ). Hiện tại, Công ty chưa thu thập được căn cứ để xác định số dự phòng cần trích lập. Bằng các thủ tục soát xét đã thực hiện, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này cũng như dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư này trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty hay không."

#### **Giải trình của OCH :**

- OCH và Công ty con vẫn đang tiếp tục thực hiện các biện pháp đôn đốc, thu hồi các khoản phải thu, đầu tư này và thực hiện các thủ tục đòi nợ theo quy định của pháp luật. Các đối tác này vẫn đang có hoạt động sản xuất kinh doanh và thể hiện trách nhiệm thanh toán đối với các khoản công nợ này. Tại thời điểm 30/06/2020, OCH và Công ty con đã tiến hành trích lập dự phòng cho các khoản này dựa trên thời gian quá hạn thanh toán, các đánh giá thận trọng, các thông tin khác có liên quan đến các công ty nhận hỗ trợ vốn, các khoản

1876  
TY  
AN V  
VU  
H  
1-TP

đầu tư OCH và Công ty con theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019. Bên cạnh đó, tại ngày lập báo cáo hợp nhất, các Công ty con của OCH chưa thu thập được báo cáo tài chính của một số bên nhận đầu tư để làm căn cứ đánh giá trích lập dự phòng.

## 2. Báo cáo tài chính riêng

Các ý kiến ngoại trừ và vấn đề khác được giải trình tương tự như các giải trình đối với báo cáo tài chính hợp nhất.

Trên đây là những nội dung giải trình về KQKD trên Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất bán niên năm 2020 của Công ty CP Khách sạn và Dịch vụ OCH.

Rất mong nhận được sự quan tâm giúp đỡ và hợp tác của Quý Cơ quan.

Trân trọng cảm ơn!

### Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

**TM. CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN VÀ  
DỊCH VỤ OCH**

**Tổng Giám Đốc** 



**Nguyễn Quang Thành**

